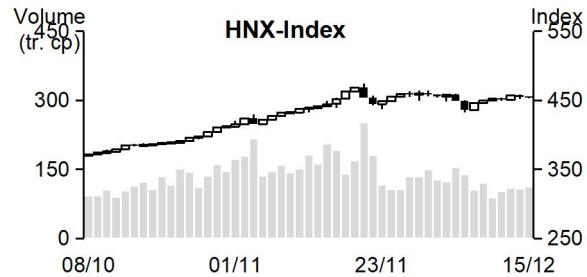
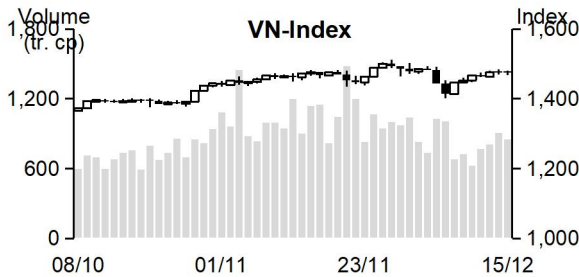


15/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,475.50	-0.04%	1,519.42	0.20%	453.70	-0.21%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	904.42	-6.09%	168.67	-10.91%	118.74	2.76%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	861.48	-5.83%	150.69	-11.70%	113.32	4.00%
TB 20 phiên (tr. cp)	935.79	-7.94%	222.61	-32.31%	132.67	-14.58%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,748.92	-6.54%	7,890.95	-13.45%	3,384.01	5.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,462.14	-6.98%	6,602.20	-15.20%	3,090.29	2.28%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,643.36	-15.13%	10,131.81	-34.84%	3,546.00	-12.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	197	39%	16	53%	106	36%
Số mã giảm	264	52%	12	40%	131	44%
Số mã đứng giá	45	9%	2	7%	60	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên thứ 2 liên tiếp giao dịch giằng co trong biên độ hẹp với các chỉ số chính liên tục đảo chiều quanh mốc tham chiếu. Tâm lý thận trọng bao trùm khi thị trường sắp bước vào những phiên cuối tuần biến động do sự kiện đảo hạn hợp đồng phái sinh cũng như cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF ngoại. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn tiếp tục phân hóa mạnh nhưng có phần tích cực hơn với tín hiệu vượt đỉnh của bộ đôi MSN, BCM cùng với dòng tiền quay trở lại ở một số cổ phiếu ngân hàng. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu midcap và penny ghi nhận áp lực bán lan tỏa ở khá nhiều nhóm ngành. Mặc dù vậy, vẫn còn một số nhóm ngành có diễn biến khá tích cực như bất động sản, khu công nghiệp, cảng biển,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với MA5 có dấu hiệu cắt lên MA20, cho thấy chỉ số sớm có cơ hội tăng điểm trở lại và thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Tuy nhiên, chỉ số liên tiếp tạo nền thân hẹp, cùng với đường MA20 có xu hướng phẳng, cho thấy chỉ số có thể hướng tới kịch bản tạo nền tích lũy và giằng co trong biên độ, với hỗ trợ quanh vùng 1,435 - 1,445 điểm (MA50) và kháng cự quanh vùng 1,500 - 1,510 điểm (đỉnh cũ). Do đó, hai phiên giảm nhẹ vừa qua chỉ dừng ở tín hiệu trung tính, và nhà đầu tư chưa cần thay đổi tỷ trọng cổ phiếu hiện có. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm điểm nhẹ nhưng vẫn giữ được trên MA20, cho thấy cơ hội quay lại xu hướng tăng vẫn còn, và ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường hướng tới kịch bản vận động tích lũy trong biên độ hẹp. Do đó, nhà đầu tư nên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức cân bằng, và ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: NVL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DXS, KBC, TCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NVL	Mua	16/12/21	115	115	0.00%	130	13.0%	109	-5.2%	Cổ phiếu nằm trong xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXS	Quan sát mua	16/12/21	36.6	42	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh 35
2	KBC	Quan sát mua	16/12/21	55.7	63	Đà tăng gần đây suy yếu với các nền biến động nhỏ dần kèm vol sụt giảm -> khả năng có nhịp chỉnh kỹ thuật trở lại, có thể canh mua khi giá giảm về quanh 53 hoặc tích lũy quanh 55
3	TCI	Quan sát mua	16/12/21	22.3	28	Tín hiệu retest đáy tích cực với nền, vol nhỏ dần + MACD Histogram vẫn đang tăng dần -> có cơ hội test đáy thành công và hồi phục trở lại, cần nền tăng > 24 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	161	147.9	8.9%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.4	35.8	-3.9%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	97.70	96.5	1.2%	106	10%	91	-6%	
4	SSB	Mua	09/12/21	39.75	39.5	0.6%	47.2	19%	37	-6%	
5	PLX	Mua	10/12/21	54.6	54.1	0.9%	62	15%	51	-6%	
6	VHC	Mua	13/12/21	63	64	-1.6%	74.8	17%	61	-5%	
7	VHM	Mua	14/12/21	82.6	82.1	0.6%	91.5	11%	79	-4%	
8	TPB	Mua	15/12/21	52	50.5	3.0%	55.8	10%	47.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất nhập khẩu lập kỷ lục, vượt 600 tỷ USD

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất nhập khẩu 11 tháng đạt 602 tỷ USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 301,7 tỷ USD, tăng hơn 18% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, Việt Nam xuất siêu gần 1,5 tỷ USD trong 11 tháng.

Bộ trưởng Công Thương Nguyễn Hồng Diên dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu năm sẽ vượt mốc 660 tỷ USD, giúp Việt Nam trở thành một trong 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế.

WB: Tình hình kinh tế Việt Nam tiếp tục được cải thiện

Chỉ số sản xuất công nghiệp và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam đều ghi nhận tăng trưởng tháng thứ ba liên tiếp.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt mức cao kỷ lục 31,9 tỷ USD, giúp thặng dư cán cân thương mại được duy trì tháng thứ hai liên tiếp, trong khi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký phục hồi sau khi giảm trong tháng 10.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 45% trong tháng 11 so với tháng 10 và đây cũng là tháng tăng thứ hai kể từ tháng 5 năm nay.

Cùng với đó, lạm phát tăng nhẹ do giá nhiên liệu tăng. Nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng ngoài lương thực, thực phẩm trong nước đang phục hồi và chi phí logistics tăng, trong khi tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức ổn định, cung cấp thanh khoản dồi dào để hỗ trợ phục hồi kinh tế.

Sau 2 tháng giảm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,3% trong tháng 11 so với tháng 10. Xu hướng này một phần phản ánh chi phí nhóm giao thông tăng cao hơn 3,1% so với tháng 10.

Giá lương thực, thực phẩm vẫn theo xu hướng giảm 0,2% so với tháng trước nhờ chuỗi cung ứng được duy trì ổn định. So cùng kỳ năm 2020, CPI đã tăng 2,1%, vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Chi phí nguyên vật liệu tăng, lợi nhuận Dệt may Thành Công tháng 11 giảm 86%

Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) thông báo doanh thu tháng 11 đạt 12,8 triệu USD (294 tỷ đồng), tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,4% so với tháng trước. Lợi nhuận sau thuế 143.096 USD (3,3 tỷ đồng), giảm 86% so với cùng kỳ năm trước và tăng 81% so với tháng trước.

Doanh nghiệp cho biết năng suất tháng 11 của các nhà máy may tăng so với các tháng trước, song chi phí nguyên liệu đầu vào tăng trong khi giá bán một số đơn hàng chưa tăng theo khiến biên lợi nhuận gộp tháng 11 của sản phẩm may chưa đạt kỳ vọng.

Về thị trường xuất khẩu, Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất 46,3%. Dệt may TCM thông tin xuất khẩu sang thị trường châu Âu đóng góp 7,8% tổng lượng hàng xuất khẩu và tăng so với trước đây.

Lũy kế 11 tháng, doanh nghiệp đạt 136,8 triệu USD doanh thu (3.146 tỷ đồng), tăng nhẹ so với cùng kỳ và thực hiện 77% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 5,1 triệu USD (117 tỷ đồng), giảm 51% và thực hiện 41,3% kế hoạch năm.

Tập đoàn Sao Mai chốt danh sách trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 30%

Ngày 14/1/2022 sẽ là ngày giao dịch không hưởng quyền để Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) thực hiện chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 và 2020.

Doanh nghiệp này dự kiến phát hành hơn 77,66 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Tỷ lệ thực hiện là 30%. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.589 tỷ lên 3.366 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông vào 17/1/2022.

Về kết quả kinh doanh, lũy kế 9 tháng, tập đoàn ghi nhận doanh thu thuần hơn 8.672 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 466 tỷ đồng, tăng 27%. Thu nhập khác hơn 190 tỷ, gấp 32 lần cùng kỳ, là yếu tố kéo lợi nhuận tăng.

Hóa chất Đức Giang chốt quyền tạm ứng cổ tức 2021 bằng tiền tỷ lệ 10%

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) thông báo 24/12 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Với hơn 171 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền phải chi dự kiến 171 tỷ đồng trong đợt thanh toán sắp tới. Thời gian thanh toán cổ tức là ngày 7/1/2022.

Năm nay, Hóa chất Đức Giang lên kế hoạch doanh thu 7.552 tỷ đồng, tăng 21%; lãi sau thuế 1.100 tỷ đồng, tăng 16%. Cổ tức 2021 duy trì tỷ lệ 30% như năm ngoái.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty đạt 6.094 tỷ đồng doanh thu và 1.113 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 31% và 58% so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, Hóa chất Đức Giang đã thực hiện 81% chỉ tiêu doanh thu và vượt 1% mục tiêu lợi nhuận cả năm. Tính đến cuối tháng 9, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Hóa chất Đức Giang là hơn 1.813 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	161,000	2.71%	0.09%
BCM	63,000	6.96%	0.07%
NVL	115,000	1.68%	0.05%
VCB	99,900	0.60%	0.04%
VHM	82,600	0.61%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	45,300	9.95%	0.22%
PHP	29,000	3.94%	0.07%
HUT	19,800	5.88%	0.06%
APS	38,000	9.83%	0.06%
HTP	37,500	5.93%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	100,000	-2.44%	-0.17%
BID	44,900	-0.88%	-0.03%
GVR	37,750	-1.05%	-0.03%
VPB	34,650	-1.00%	-0.03%
HVN	24,300	-2.61%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	84,000	-4.55%	-0.24%
SHS	49,500	-3.70%	-0.13%
IPA	66,000	-4.35%	-0.11%
PVI	50,400	-2.70%	-0.07%
MBS	39,500	-2.23%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	10,050	6.91%	54,507,300
ITA	16,200	-6.90%	39,972,900
HAG	12,200	1.67%	38,318,000
CII	31,650	-0.94%	30,714,900
HQC	8,050	4.55%	27,286,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	8,100	6.58%	11,422,943
DL1	14,900	9.56%	10,501,392
CEO	45,300	9.95%	7,808,623
SHS	49,500	-3.70%	7,404,855
PVS	26,200	-1.13%	5,580,063

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CII	31,650	-0.94%	1,011.4
VPB	34,650	-1.00%	865.3
SSI	51,700	-1.90%	726.9
ITA	16,200	-6.90%	673.8
GEX	40,650	-2.17%	545.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	49,500	-3.70%	374.1
CEO	45,300	9.95%	348.3
IDC	84,000	-4.55%	288.3
DL1	14,900	9.56%	153.8
PVS	26,200	-1.13%	147.7

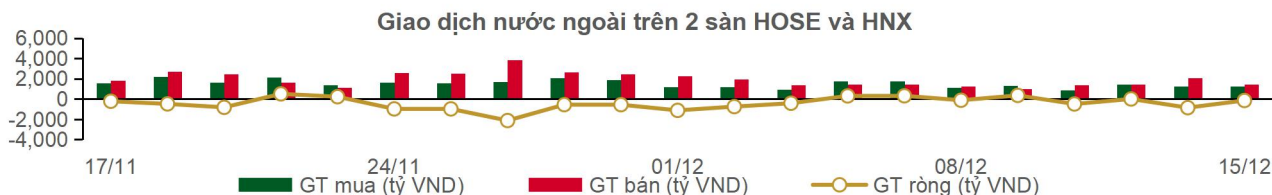
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,119,100	216.67
GAB	850,000	165.92
MSN	1,054,300	161.05
MWG	1,079,300	156.28
GEX	3,550,000	153.66

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	2,014,000	194.11
TAR	795,000	28.51
PLC	500,000	24.20
NVB	650,000	17.96
HEV	510,000	11.73

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.40	1,282.88	36.21	1,424.30	(9.80)	(141.41)
HNX	0.24	5.54	0.55	12.17	(0.31)	(6.63)
Tổng 2 sàn	26.64	1,288.42	36.76	1,436.47	(10.12)	(148.04)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	95,900	1,936,800	185.58
MWG	135,900	1,000,000	135.90
VIC	100,000	1,331,800	133.73
VHM	82,600	1,154,000	94.65
HPG	47,800	1,145,300	55.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DAD	28,000	53,300	1.44
BTS	12,100	53,700	0.65
IDC	84,000	4,900	0.41
VC2	64,400	6,000	0.39
L14	264,000	1,300	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	34,650	9,930,000	343.33
FPT	95,900	1,937,500	185.65
MWG	135,900	1,000,000	135.90
NLG	61,000	941,800	57.77
KBC	55,700	717,500	39.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HUT	19,800	229,700	4.48
APS	38,000	51,600	1.87
NDN	20,100	81,500	1.66
PVS	26,200	35,685	0.94
IDJ	51,600	11,000	0.55

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	100,000	968,488	97.22
VHM	82,600	852,200	69.92
VNM	86,300	306,300	26.36
BCM	63,000	425,700	26.31
VPI	56,900	464,400	26.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DAD	28,000	53,300	1.44
BTS	12,100	53,700	0.65
VC2	64,400	6,000	0.39
IDC	84,000	4,000	0.34
L14	264,000	1,200	0.32

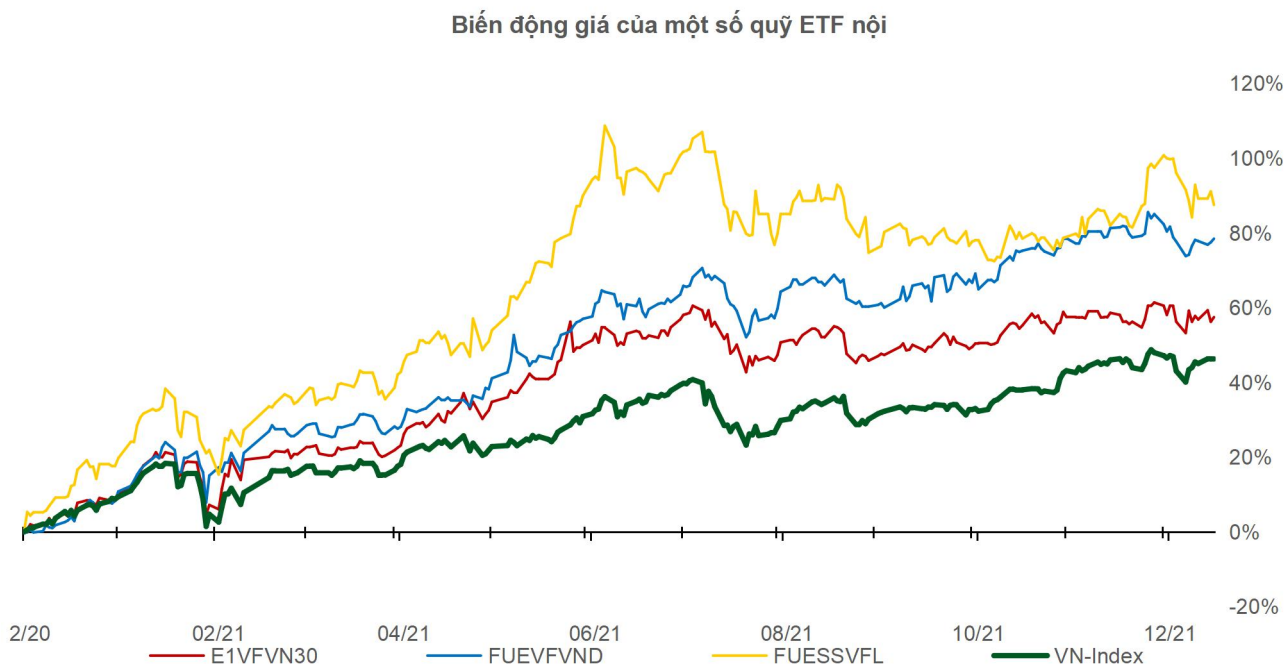
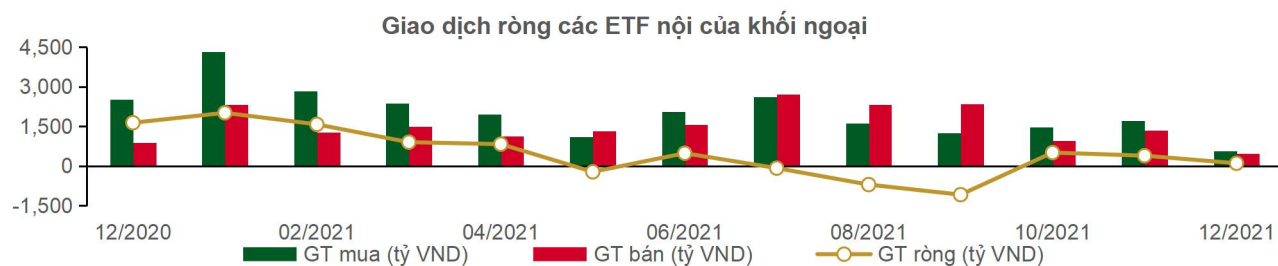
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	34,650	(9,930,000)	(343.33)
NLG	61,000	(837,600)	(51.32)
GVR	37,750	(824,500)	(31.46)
KBC	55,700	(446,200)	(24.70)
CII	31,650	(746,400)	(24.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	19,800	(229,700)	(4.48)
APS	38,000	(50,600)	(1.83)
NDN	20,100	(69,400)	(1.41)
PVS	26,200	(34,585)	(0.91)
IDJ	51,600	(11,000)	(0.55)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGĐ (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,700	0.8%	461,700	11.80	E1VFN30	10.10	2.06	8.04
FUEMAV30	17,900	-0.1%	12,700	0.23	FUEMAV30	0.06	0.19	(0.13)
FUESSV30	19,000	-0.9%	31,200	0.59	FUESSV30	0.02	0.49	(0.47)
FUESSV50	22,700	-0.5%	12,900	0.29	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,380	-1.9%	527,100	11.30	FUESSVFL	8.14	0.63	7.51
FUEVFN30	27,700	0.5%	1,074,000	29.67	FUEVFN30	27.93	10.77	17.16
FUEVN100	19,790	0.1%	21,200	0.42	FUEVN100	0.31	0.40	(0.09)
FUEIP100	11,040	0.4%	10,400	0.11	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,151,200	54.40	Tổng cộng	46.57	14.54	32.03



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	990	-1.0%	19,220	37	33,400	521	(469)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,520	2.0%	9,090	198	33,400	972	(1,548)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,650	-3.5%	2,130	26	95,900	1,426	(224)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,030	0.0%	3,790	23	95,900	8	(1,022)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,400	0.0%	58,430	22	95,900	2,227	(173)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,170	0.9%	15,210	26	95,900	842	(328)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	430	-18.9%	13,080	42	95,900	48	(382)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,960	1.0%	10	203	95,900	474	(2,486)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,720	3.0%	30,750	114	95,900	473	(1,247)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,230	2.5%	17,760	76	95,900	44	(1,186)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	930	6.9%	14,380	133	30,050	291	(639)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	530	-7.0%	6,390	26	47,800	0	(530)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	630	-3.1%	79,890	22	47,800	69	(561)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	400	-9.1%	5,390	12	47,800	1	(399)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,460	-0.7%	2,820	82	47,800	106	(1,354)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	720	0.0%	8,080	133	47,800	34	(686)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	430	-4.4%	2,820	42	47,800	0	(430)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,720	5.5%	11,920	203	47,800	153	(1,567)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	990	2.1%	31,240	198	47,800	141	(849)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	860	-2.3%	37,630	140	47,800	20	(840)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	2,820	-7.8%	38,390	35	48,200	2,147	(673)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,660	-4.0%	1,940	12	48,200	2,657	(3)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,900	-1.7%	1,290	57	48,200	671	(2,229)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,210	-4.7%	46,120	133	48,200	651	(559)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	280	-6.7%	18,330	23	28,500	(0)	(280)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	450	-4.3%	23,850	35	28,500	0	(450)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	520	2.0%	15,330	57	28,500	0	(520)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	300	-11.8%	3,560	42	28,500	0	(300)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,860	0.0%	4,970	114	28,500	378	(1,482)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,100	1.9%	105,710	76	28,500	175	(925)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	740	7.3%	43,430	140	28,500	76	(664)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,230	4.6%	9,060	140	161,000	4,424	(806)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	6,490	10.6%	58,600	22	161,000	6,666	176	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	3,500	6.4%	1,520	89	161,000	2,719	(781)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,260	8.6%	13,420	133	161,000	505	(755)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,190	-6.3%	31,310	57	161,000	1,012	(178)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,910	9.8%	13,970	114	161,000	2,131	(779)	141,820	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,340	0.8%	21,990	97	135,900	7,079	(261)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,790	0.4%	57,140	23	135,900	2,495	(295)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,100	3.3%	20,320	22	135,900	8,005	(95)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,550	-2.2%	460	89	135,900	2,288	(1,262)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,530	-5.8%	1,620	57	135,900	7,072	(458)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	880	8.6%	1,760	42	135,900	469	(411)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,890	5.6%	4,860	114	135,900	951	(939)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,300	3.6%	43,840	76	135,900	458	(1,842)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,600	7.9%	35,560	35	115,000	2,044	(556)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,070	5.9%	18,240	133	115,000	463	(607)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,280	3.2%	4,980	133	94,000	516	(764)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	310	-16.2%	34,320	23	96,000	0	(310)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,100	-8.3%	28,240	22	96,000	375	(725)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,300	-1.3%	40	89	96,000	501	(1,799)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	490	-5.8%	280	57	96,000	1	(489)	109,320	5.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	790	12.9%	4,410	57	96,000	131	(659)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	570	0.0%	36,270	140	96,000	47	(523)	108,210	24.8	04/05/2022
CSTB2105	800	0.0%	8,530	26	28,350	11	(789)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	490	0.0%	31,350	35	28,350	0	(490)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,960	8.9%	25,770	82	28,350	426	(1,534)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	600	3.5%	26,980	133	28,350	147	(453)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	590	15.7%	12,060	57	28,350	76	(514)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	2,750	0.0%	19,630	140	50,200	1,271	(1,479)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	420	-2.3%	21,460	35	50,200	1	(419)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	660	-5.7%	9,400	12	50,200	391	(269)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,660	1.7%	20	89	50,200	130	(3,530)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,860	0.0%	7,920	82	50,200	474	(1,386)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	460	0.0%	13,410	57	50,200	24	(436)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,550	0.7%	240	112	50,200	137	(1,413)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,350	0.8%	43,100	198	50,200	493	(857)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	900	0.0%	31,720	22	82,600	85	(815)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	500	-15.3%	2,060	12	82,600	0	(500)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	490	-2.0%	26,670	57	82,600	0	(490)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,340	5.5%	1,920	82	82,600	203	(1,137)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	1.5%	13,670	133	82,600	90	(600)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	870	-2.3%	13,640	57	82,600	116	(754)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,240	1.4%	19,500	198	82,600	665	(1,575)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	690	3.0%	132,930	140	82,600	106	(584)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,190	6.3%	11,740	245	82,600	356	(834)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	420	-4.6%	9,740	23	100,000	0	(420)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	540	-11.5%	65,460	22	100,000	0	(540)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	950	2.2%	35,310	133	100,000	280	(670)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,360	-4.5%	29,310	114	100,000	879	(1,481)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,200	-6.3%	9,450	140	100,000	330	(870)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,600	-5.3%	9,830	22	124,000	833	(767)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	770	1.3%	3,190	133	124,000	125	(645)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	270	-6.9%	4,470	29	86,300	0	(270)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	250	-10.7%	4,740	23	86,300	0	(250)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	310	-6.1%	72,120	22	86,300	0	(310)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	360	0.0%	3,680	26	86,300	0	(360)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	760	0.0%	430	133	86,300	12	(748)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,260	-0.8%	14,370	114	86,300	81	(1,179)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	640	0.0%	74,710	140	86,300	31	(609)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	850	-13.3%	17,600	35	34,650	32	(818)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,600	-2.7%	910	89	34,650	78	(3,522)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,140	0.0%	10,560	82	34,650	267	(1,873)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	350	-7.9%	9,110	42	34,650	0	(350)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,900	61.1%	9,650	112	34,650	76	(2,824)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,050	1.9%	17,230	140	30,400	407	(643)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,460	0.7%	31,470	22	30,400	1,219	(241)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	570	1.8%	9,190	12	30,400	505	(65)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,170	-2.5%	21,740	82	30,400	483	(687)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	700	1.5%	9,770	133	30,400	243	(457)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	420	-8.7%	3,670	42	30,400	20	(400)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,180	-3.3%	11,090	76	30,400	195	(985)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	840	-1.2%	9,740	140	30,400	106	(734)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
KDH	(New) HOSE	48,200	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP	(New) HOSE	77,600	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG	(New) HOSE	47,800	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT	(New) HOSE	24,500	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG	(New) HOSE	135,800	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	135,900	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	42,958	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	51,400	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	96,000	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,300	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	60,000	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	95,900	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	25,200	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	61,000	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	71,800	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	123,600	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,500	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,861	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,950	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,400	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	43,000	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	91,200	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,750	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,500	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,150	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	75,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,600	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	49,810	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	161,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,550	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	43,700	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	65,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	56,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	63,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	77,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	50,400	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	43,250	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	34,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	87,300	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	52,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	18,500	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
PHR	HOSE	73,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	55,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	152,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	115,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,435	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,900	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,850	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	60,200	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	47,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	45,200	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,503	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	97,700	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	80,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,481	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,600	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	83,071	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	16,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn